

Số: **91** /ĐHV-KH&HTQT

Nghệ An, ngày **25** tháng 01 năm 2022

V/v hoàn thiện báo cáo thống kê  
ngành KH&CN

Kính gửi:

- Phòng Tổ chức cán bộ;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế;
- Phòng Quản trị và Đầu tư;
- Các đơn vị liên quan.

Thực hiện nội dung Công văn số 24/SKHCN-CV ngày 10/01/2022 của Sở Khoa học và Công nghệ Nghệ An về việc báo cáo thống kê ngành KH&CN, Nhà trường yêu cầu các đơn vị liên quan khẩn trương triển khai, cung cấp chính xác và đầy đủ các thông tin theo yêu cầu:

**1. Phòng Tổ chức cán bộ**

Hoàn thiện thông tin trong *Biểu 02: Số người trong các tổ chức.*

**2. Phòng Kế hoạch Tài chính**

Hoàn thiện thông tin trong *Biểu 03: Chi cho khoa học và công nghệ.*

**3. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế**

- Hoàn thiện thông tin trong các biểu: *Biểu 04: Nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Biểu 06: Chuyển giao công nghệ; Biểu 08: Sở hữu trí tuệ;*

- Phối hợp Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Phòng Quản trị và Đầu tư và các đơn vị liên quan hoàn thiện thông tin trong *Biểu 10: Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân.*

- Chịu trách nhiệm tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ gửi về Sở Khoa học và Công nghệ Nghệ An theo đúng quy định.

Nhận được công văn này, Nhà trường yêu cầu Trưởng các đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện và gửi kết quả về Trường (qua Phòng KH&HTQT, bản mềm gửi về địa chỉ email [ptquynhnga@gmail.com](mailto:ptquynhnga@gmail.com)) **trước 17 giờ, ngày 27 tháng 01 năm 2022.**

Tài liệu kèm theo công văn này là Công văn số 24/SKHCN-CV ngày 10/01/2022 của Sở Khoa học và Công nghệ Nghệ An.

Trong quá trình triển khai, mọi trao đổi liên hệ trực tiếp ThS. Phạm Thị Quỳnh Nga, chuyên viên Phòng KH&HTQT, điện thoại: 0916.562.328. Email: [ptquynhnga@gmail.com](mailto:ptquynhnga@gmail.com).

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BBT website, iOffice;
- Lưu: HCTH, KH&HTQT.



**GS.TS. Nguyễn Huy Bằng**

## **HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 02/KHCN-NL**

### **SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

*Số người trong các tổ chức KH&CN* là những lao động được tổ chức KH&CN quản lý, sử dụng và trả lương, bao gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các tổ chức KH&CN tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số người trong các tổ chức KH&CN, tương ứng với các dòng cột A. (Giá trị Cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6);

- Cột 2 - cột 8: Ghi số người trong các tổ chức KH&CN theo trình độ chuyên môn và chức danh, tương ứng với các dòng cột A. Một người ở cột trình độ chuyên môn có thể được ghi trùng ở cột chức danh.

**Mục "1. "Trong đó số Nữ":** Dùng để xác định số người trong các tổ chức KH&CN có giới tính nữ.

**Mục "2. Chia theo loại hình tổ chức":** Gồm 3 phân nhóm: Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng; Tổ chức dịch vụ KH&CN. Trong đó mỗi phân nhóm chia theo số nữ và dân tộc thiểu số.

**Mục "3. Chia theo quốc tịch":** Trong đó chia theo 2 nhóm là người Việt Nam (dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số) và người nước ngoài. Nếu có lao động là người dân tộc thiểu số, thì tính tổng số, không phân biệt thành nhóm dân tộc thiểu số (như H'mong, Thái,...). Nếu có người nước ngoài thì chỉ ghi số lượng, không phân biệt quốc tịch.

**Mục "4. Chia theo lĩnh vực đào tạo":** Chia theo các lĩnh vực chính: 1. Khoa học tự nhiên; 2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ; 3. Khoa học y, dược; 4. Khoa học nông nghiệp; 5. Khoa học xã hội; 6. Khoa học nhân văn; 7. Khác.

**Mục 5. "Chia theo độ tuổi":** đến 35 tuổi, từ 36-55 tuổi, từ 56-60 tuổi, từ 61-65 tuổi, trên 65 tuổi.

#### **3. Nguồn số liệu**

Hồ sơ quản lý của Vụ Tổ chức cán bộ (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.



## HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 03/KHCN-CP CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

*Chi cho KH&CN* là tổng các khoản chi đầu tư phát triển KH&CN, chi sự nghiệp KH&CN và chi khác cho KH&CN của đơn vị tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

*Chi đầu tư phát triển KH&CN* được quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN.

*Chi sự nghiệp KH&CN* được quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN.

Nguồn cấp kinh phí chia thành 3 loại:

- Ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước) được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương: .

- + Ngân sách Trung ương bao gồm kinh phí được cân đối từ Bộ KH&CN và từ các Bộ, ngành được quy định tại Khoản 15 Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước;

- + Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quy định tại Khoản 13 Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước.

- Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước;

- Nguồn từ nước ngoài.

### 2. Cách ghi biểu

Số liệu điền vào biểu là số liệu thực chi trong năm thống kê.

- Cột 1: Ghi tổng số theo loại (khoản) chi.

Cột 2-5 là số chi chia theo nguồn cấp kinh phí. Nguồn cấp kinh phí bao gồm: ngân sách nhà nước, ngoài ngân sách nhà nước và nước ngoài, cụ thể:

- Cột 2-3: Ghi số chi được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, bao gồm:

- + Ngân sách Trung ương (do Bộ, ngành bảo đảm chi);

- + Ngân sách địa phương (do địa phương bảo đảm chi).

- Cột 4: Ghi số chi được bảo đảm từ nguồn trong nước nhưng ngoài ngân sách nhà nước (Do đơn vị tự có hoặc do doanh nghiệp hoặc đơn vị khác cấp để thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng);

- Cột 5: Ghi số chi do nguồn nước ngoài cấp.

Các dòng là nội dung (khoản) chi.

**Mục "Tổng chi":** Ghi tổng các khoản chi được chia theo nguồn cấp.

**Mục "1. Chi đầu tư phát triển KH&CN":** Ghi kinh phí thực chi từ nguồn vốn đầu tư phát triển tiềm lực KH&CN, đầu tư và hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật,...

**Mục "2. Chi sự nghiệp KH&CN":** Ghi kinh phí thực chi từ nguồn vốn sự nghiệp KH&CN để thực hiện hoạt động KH&CN, cụ thể như sau:

**Mục "2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng"** bao gồm:

- Tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp theo lương của những người trực tiếp và gián tiếp thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tiền lương (căn cứ theo số lượng người tham gia thực hiện trong mỗi nhiệm vụ; thời gian tham gia thực hiện



nhiệm vụ). Tổng số người tham gia các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN không vượt quá số lượng người làm việc theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Các khoản chi phí trực tiếp và gián tiếp phục vụ thực hiện nhiệm vụ; các khoản chi hoạt động bộ máy của tổ chức KH&CN công lập để thực hiện nhiệm vụ (ví dụ như: chi mua nguyên liệu, vật liệu; chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng; chi sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ, kiểm định trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn; chi hội nghị hội thảo chuyên môn, công tác phí,...): Thực hiện theo định mức kinh tế, kỹ thuật do Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực ban hành và các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước<sup>(1)</sup>.

**Mục “2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN”** bao gồm các khoản chi trực tiếp cho nhiệm vụ KH&CN và chi cho hoạt động quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với nhiệm vụ KH&CN các cấp: Cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở.

**Mục “2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác”** bao gồm các khoản chi ngoài chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng và chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN (ví dụ: chi mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chi đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu về KH&CN ở trong nước và nước ngoài...).

**Mục “3. Chi khác cho KH&CN”:** Ghi kinh phí thực chi cho KH&CN ngoài các khoản chi đầu tư phát triển KH&CN và chi sự nghiệp KH&CN.

### **3. Nguồn số liệu**

Hồ sơ quản lý của Vụ Kế hoạch - Tài chính (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.

---

<sup>1</sup> Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30/8/2017 của Bộ Tài chính quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với tổ chức KH&CN công lập,

## HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 04/KHCN-NV NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

*Nhiệm vụ KH&CN* là những vấn đề KH&CN cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển KH&CN. Nhiệm vụ KH&CN được tổ chức dưới hình thức: đề tài, đề án, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng của tổ chức KH&CN và các hình thức khác<sup>(2)</sup>.

*Nhiệm vụ KH&CN theo tình trạng tiến hành* là nhiệm vụ KH&CN đã được phê duyệt và đang được triển khai thực hiện trong thực tế tính tại thời điểm thuộc kỳ báo cáo bao gồm:

- + Nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt mới trong năm;
- + Nhiệm vụ KH&CN chuyển tiếp từ năm trước.

*Nhiệm vụ KH&CN đã được nghiệm thu* là những nhiệm vụ đã được Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN được thành lập theo quyết định của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền (Ví dụ: Hội đồng cấp quốc gia đối với nhiệm vụ cấp quốc gia; Hội đồng cấp bộ đối với nhiệm vụ cấp bộ). Không tính những nhiệm vụ cấp quốc gia và cấp bộ mới chỉ qua bước nghiệm thu cấp cơ sở;

*Nhiệm vụ KH&CN đã đưa vào ứng dụng* là nhiệm vụ KH&CN đã có ứng dụng kết quả thực hiện được quy định tại Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/6/2014 của Bộ KH&CN về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN.

### 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số nhiệm vụ KH&CN thực hiện trong năm. Tổng số cột 1 sẽ bằng số đang tiến hành (cột 3 + cột 4).

Cột 2: Ghi số nhiệm vụ KH&CN do cán bộ nữ làm chủ nhiệm. Chỉ tính khi chủ nhiệm nhiệm vụ là nữ, không tính nếu chỉ có cán bộ nữ trong danh sách thành viên thực hiện chính.

Cột 3-6: Ghi số nhiệm vụ KH&CN theo tình trạng tiến hành bao gồm: số nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành (trong đó được chia theo số phê duyệt mới trong năm và số chuyển tiếp từ năm trước), số được nghiệm thu và số đã đưa vào ứng dụng.

Chỉ tính những nhiệm vụ KH&CN mà đơn vị báo cáo là đơn vị quản lý nhiệm vụ và quản lý kinh phí.

**Mục 1. “Tổng số nhiệm vụ KH&CN”:** Ghi số nhiệm vụ KH&CN theo số đề tài/đề án KH&CN và dự án KH&CN.

**Mục 2. “Chia theo cấp quản lý”:** Ghi số lượng nhiệm vụ KH&CN theo cấp quản lý: Cấp quốc gia; cấp bộ; cấp tỉnh; cấp cơ sở.

**Mục 3. “Chia theo lĩnh vực nghiên cứu”:** Gồm 6 lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp; khoa học xã hội; khoa học nhân văn.

**Mục 4. “Chia theo mục tiêu kinh tế-xã hội”:** Tính số lượng nhiệm vụ theo mục tiêu kinh tế-xã hội của nghiên cứu, chỉ tính đến cấp 1 theo Bảng phân loại mục tiêu kinh tế-xã hội của nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN.

### 3. Nguồn số liệu

---

<sup>2</sup> Luật Khoa học và Công nghệ 2013

Hồ sơ quản lý của các đơn vị quản lý kinh phí của các chương trình, đề án KH&CN quốc gia; Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia; Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia (Bộ KH&CN); Đơn vị quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ do Bộ KH&CN phân cấp quản lý.

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.



## HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 06/KHCN-CG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

*Đăng ký chuyển giao công nghệ* là việc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập hoặc phần chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư, góp vốn bằng công nghệ, nhượng quyền thương mại, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, mua, bán máy móc, thiết bị kèm với đối tượng công nghệ chuyển giao hoặc chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

- Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;
- Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;
- Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

*Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện* là số hợp đồng được đăng ký hoặc cấp phép với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN và đã được triển khai trong thực tế.

*Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ* là tổng số tiền được ghi trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ

*Dự án đầu tư* là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

*Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư* là quá trình xem xét, đánh giá sự phù hợp của công nghệ đã nêu trong dự án so với mục tiêu và nội dung của dự án đầu tư trên cơ sở các chủ trương, chính sách, quy hoạch của Nhà nước tại thời điểm thẩm định dự án. *Thẩm định công nghệ dự án đầu tư bao gồm:*

a) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư:

(i) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

(ii) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao;

(iii) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Trong giai đoạn quyết định đầu tư:

(i) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

(ii) Dự án đầu tư xây theo quy định của pháp luật về xây dựng;

(iii) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

### 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A.

\* **Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện:**

- **Chia theo ngành kinh tế:** Chỉ cần tính đến cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ), như sau:

| Cấp 1 | Tên ngành                                                                      |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|
| A     | NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN                                            |
| B     | KHAI KHOÁNG                                                                    |
| C     | CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO                                                  |
| D     | SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ |
| E     | CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI                  |
| F     | XÂY DỰNG                                                                       |
| G     | BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC         |

|   |                                                                                                                            |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| H | VẬN TẢI KHO BÃI                                                                                                            |
| I | DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG                                                                                                 |
| J | THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG                                                                                                  |
| K | HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM                                                                                 |
| L | HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN                                                                                          |
| M | HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ                                                                                |
| N | HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ                                                                                     |
| O | HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, AN NINH QUỐC PHÒNG; BẢO ĐẢM XÃ HỘI BẮT BUỘC     |
| P | GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO                                                                                                        |
| Q | Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI                                                                                          |
| R | NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ                                                                                           |
| S | HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC                                                                                                     |
| T | HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH |
| U | HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ                                                                               |

**- Loại hình kinh tế:**

- + Nhà nước;
- + Ngoài nhà nước;
- + Có vốn đầu tư nước ngoài.

Lưu ý: Đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, loại hình kinh tế lấy theo bên mua. Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài, loại hình kinh tế lấy theo bên bán. Chuyển giao công nghệ trong nước, loại hình kinh tế lấy theo đặc điểm nguồn vốn sử dụng để mua công nghệ.

**- Chia theo hình thức chuyển giao:**

Việc chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

1. Chuyển giao công nghệ độc lập.
2. Phần chuyển giao công nghệ trong các trường hợp:
  - a) Dự án đầu tư;
  - b) Góp vốn bằng công nghệ:
    - + Vào dự án đầu tư;
    - + Hình thức khác.
  - c) Nhượng quyền thương mại;
  - d) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;
  - đ) Mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao:
    - + Theo hợp đồng mua bán độc lập;
    - + Theo dự án đầu tư.
3. Hình thức chuyển giao công nghệ khác theo quy định của pháp luật.

**- Chia theo nguồn cấp kinh phí:**

- + Nhà nước;
- + Ngoài nhà nước;
- + Có vốn đầu tư nước ngoài.

**- Kinh phí.**

**\* Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ**

**- Chia theo ngành kinh tế:** Chỉ căn tính đến cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ)

**- Loại hình kinh tế:**

- + Nhà nước;
- + Ngoài nhà nước;

+ Có vốn đầu tư nước ngoài.

**- Chia theo hình thức chuyển giao:**

Việc chuyển giao công nghệ được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

1. Chuyển giao công nghệ độc lập.
2. Phân chuyển giao công nghệ trong các trường hợp:
  - a) Dự án đầu tư;
  - b) Góp vốn bằng công nghệ:
    - + Vào dự án đầu tư;
    - + Hình thức khác.
  - c) Nhượng quyền thương mại;
  - d) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ;
  - đ) Mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao:
    - + Theo hợp đồng mua bán độc lập;
    - + Theo dự án đầu tư.
3. Hình thức chuyển giao công nghệ khác theo quy định của pháp luật.

**- Chia theo nguồn cấp kinh phí:**

- + Nhà nước;
- + Ngoài nhà nước;
- + Có vốn đầu tư nước ngoài.

**- Kinh phí.**

\* **Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ** chia theo:

**- Chia theo ngành kinh tế:** Chỉ cần tính đến cấp 1 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ)

**- Loại hình kinh tế:**

- + Nhà nước;
- + Ngoài nhà nước;
- + Có vốn đầu tư nước ngoài.

**- Nước đầu tư.**

**3. Nguồn số liệu**

Hồ sơ quản lý của Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ; Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ; Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.



## HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 08/KHCN-SHTT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

*Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí), nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh<sup>(3)</sup>.

*Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam* là đơn do tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

*Văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam* là văn bản do Cục Sở hữu trí tuệ cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế;
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;
- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;
- Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;
- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;
- Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

*Đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trong nước* là đơn do tổ chức, cá nhân thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp thông qua Cục Sở hữu trí tuệ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại ít nhất một quốc gia ngoài Việt Nam.

*Chủ thể trong nước được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp tại Việt Nam* là tổ chức, cá nhân thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật có liên quan.

*Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp* bao gồm chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp và chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

*Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp* là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản<sup>(4)</sup>.

*Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp* là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình. Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

*Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký* là số lượng các hợp đồng hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN có thẩm quyền.

### 2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi Tổng số tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.

Cột 2 - cột 8: Ghi số lượng theo phân tổ loại hình đơn hoặc văn bằng bảo hộ được cấp tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.

**\* Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam**

*Thống kê theo các loại hình đơn sau:*

<sup>(3)</sup> Khoản 4 Điều 4 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, ngày 19 tháng 6 năm 2009

<sup>(4)</sup> Luật sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005

- Sáng chế;
- Giải pháp hữu ích;
- Kiểu dáng công nghiệp;
- Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;
- Nhãn hiệu đăng ký quốc gia;
- Nhãn hiệu đăng ký quốc tế chỉ định Việt Nam;
- Chỉ dẫn địa lý.

Không tính những đơn đã nộp trong những năm trước đã nhận được nhưng chưa nhận được trả lời kết quả của Cục Sở hữu trí tuệ.

*Quốc tịch người nộp đơn.*

**\* Sổ văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại Việt Nam**

*Thống kê theo các loại văn bằng sau:*

- Sáng chế;
- Giải pháp hữu ích;
- Kiểu dáng công nghiệp;
- Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;
- Nhãn hiệu đăng ký quốc gia;
- Nhãn hiệu đăng ký quốc tế chỉ định Việt Nam;
- Chỉ dẫn địa lý.

*Quốc tịch chủ văn bằng.*

**\* Sổ đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trong nước**

Thu thập số liệu về:

- Loại hình đơn;
- Nước nhận đơn.

**\* Sổ chủ thể trong nước được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp tại Việt Nam**

*Thống kê loại chủ thể bao gồm:*

- Cá nhân;
- Tổ chức.

*Loại hình văn bằng.*

**\* Sổ hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký**

Thu thập số liệu về:

- Loại hình văn bằng;
- Quốc tịch bên giao: Việt Nam hoặc nước ngoài;
- Quốc tịch bên nhận: Việt Nam hoặc nước ngoài.

**3. Nguồn số liệu**

Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN)

# HƯỚNG DẪN ĐIỂN BIỂU 10/KHCN-NLAT NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

- *Người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử* là những người làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, các cơ sở tiến hành công việc bức xạ, bao gồm:

+ Người làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp hoặc liên quan đến lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

+ Người làm việc tại các tổ chức KH&CN trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

+ Người làm việc tại các đơn vị ứng dụng trực tiếp năng lượng nguyên tử hoặc tiến hành công việc bức xạ;

+ Giảng viên, nghiên cứu viên tại các khoa, bộ môn về năng lượng nguyên tử tại các trường đại học.

Lưu ý: Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức KH&CN trực tiếp trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử được tính 100% nhân lực làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; Các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp khác chỉ tính những người tham gia trực tiếp vào các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng năng lượng nguyên tử.

- *Tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ* là các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động theo quy định tại Điều 18 Luật năng lượng nguyên tử.

- *Nhân viên bức xạ* là người làm việc trực tiếp với bức xạ, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và nắm vững quy định của pháp luật về an toàn bức xạ

- *Thiết bị bức xạ* là những thiết bị chuyên dụng cho hoạt động, ứng dụng bức xạ như thiết bị bức xạ có gắn nguồn phóng xạ hoặc thiết bị phát tia X, bảo đảm quy định tiêu chuẩn của pháp luật về an toàn bức xạ

- *Số nguồn phóng xạ* là số lượng nguồn phóng xạ đã được cấp giấy phép sử dụng trong một công việc bức xạ.

- *Giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp* là giấy phép được cấp cho tổ chức, cá nhân có đầy đủ các điều kiện để tiến hành công việc bức xạ.

## 2. Cách ghi biểu

- Cột 1 ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A;

- Cột 2-4: Ghi số lượng chia theo loại hình kinh tế gồm: Nhà nước; Ngoài nhà nước; Có vốn đầu tư nước ngoài.

\* Số người hoạt động trong lĩnh vực nguyên tử:

- Chia theo lĩnh vực KH&CN: Khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học nông nghiệp; khoa học xã hội; khoa học y, dược; khoa học nhân văn; khác;

- Chia theo trình độ chuyên môn: Tiến sĩ; thạc sĩ; đại học và khác;

- Chia theo lĩnh vực hoạt động: Quản lý nhà nước; nghiên cứu, giảng dạy; ứng dụng, dịch vụ...;

- Chia theo lĩnh vực ứng dụng: Y tế; công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật; nông nghiệp; tài nguyên và môi trường; khác.

## 3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Cục Năng lượng nguyên tử; Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.



UBND TỈNH NGHỆ AN  
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 / SKHCN-CV  
Về việc báo cáo thống kê ngành KH&CN

TP. Vinh, ngày 10 tháng 01 năm 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
CÔNG VĂN ĐẾN  
Số: 52  
Ngày: 17.01.2022

Kính gửi: .....Đại học Vinh.....

Thực hiện Chỉ thị số 31/2012/CT-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh về việc thực hiện công tác thống kê Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ KH&CN Quy định chế độ Báo cáo Thống kê ngành KH&CN. Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành thống kê ngành KH&CN trên địa bàn tỉnh năm 2022 như sau:

- Đối tượng báo cáo thống kê cơ sở KH&CN theo Chỉ thị số 31/2012/CT-UBND: Danh mục các cơ quan, đơn vị, tổ chức báo cáo thống kê ngành KH&CN kèm theo.

- Mẫu biểu báo cáo thống kê cơ sở KH&CN: Kèm theo phụ lục hoặc tải file tại mục **Thông Báo** của website: <http://www.ngheandost.gov.vn>.

- Thời gian hoàn thành: **Trước ngày 18/1/2022**

- Báo cáo thống kê gửi theo địa chỉ:

Trung tâm Thông tin KHCN và Tin học

Số 75A - Nguyễn Thị Minh Khai - TP Vinh - Nghệ An

Tel: 0383.837.448 Email: [Thongkekhhcnnghean@gmail.com](mailto:Thongkekhhcnnghean@gmail.com)

Để kịp tổng hợp báo cáo với UBND tỉnh và Bộ KH&CN, rất mong sự phối hợp của đơn vị.

Mọi thắc mắc xin liên hệ theo số điện thoại: 02383.837.448/ 0936.994.777 (Chị Phương).

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (B/c);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Thành

**Biểu 02/KHCN-NL**

Ban hành kèm theo Thông tư số

15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018

Ngày nhận báo cáo: 15/02/2022

**SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC**

(Có đến ngày 31/12 năm 2021)

Đơn vị tính: Người

|                                          | Mã số | Tổng số | Chia theo trình độ chuyên môn |         |         |          |      | Chức danh |             |
|------------------------------------------|-------|---------|-------------------------------|---------|---------|----------|------|-----------|-------------|
|                                          |       |         | Tiến sĩ                       | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Khác | Giáo sư   | Phó Giáo sư |
| A                                        | B     | 1       | 2                             | 3       | 4       | 5        | 6    | 7         | 8           |
| <b>1. Tổng số</b>                        | 01    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| Trong đó: - Nữ                           |       |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Có tham gia hoạt động KH&CN của đơn vị | 02    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| <b>2. Chia theo loại hình tổ chức</b>    |       |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Tổ chức NCKHPTCN                       | 03    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| Trong đó: + Nữ                           | 04    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| + Dân tộc thiểu số                       | 05    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Cơ sở giáo dục ĐH, CĐ                  | 06    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| Trong đó: + Nữ                           | 07    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| + Dân tộc thiểu số                       | 08    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Tổ chức dịch vụ KH&CN                  | 09    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| Trong đó: + Nữ                           | 10    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| + Dân tộc thiểu số                       | 11    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| <b>3. Chia theo quốc tịch</b>            |       |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Người Việt Nam                         | 12    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| + Dân tộc Kinh                           | 13    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Người nước ngoài                       | 15    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| <b>4. Chia theo lĩnh vực đào tạo</b>     |       |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Khoa học tự nhiên                      | 16    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ         | 17    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Khoa học y, dược                       | 18    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Khoa học nông nghiệp                   | 19    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Khoa học XH&NV                         | 20    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Khác                                   | 22    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| <b>5. Chia theo độ tuổi</b>              |       |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Đến 35 tuổi                            | 23    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Từ 36-55 tuổi                          | 24    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Từ 56-60 tuổi                          | 25    |         |                               |         |         |          |      |           |             |
| - Trên 61 tuổi                           | 26    |         |                               |         |         |          |      |           |             |

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 2022  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Biểu 03/KHCN-CP**Ban hành kèm theo Thông tư số  
15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018**CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2021)Ngày nhận báo cáo:  
15/02/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                                                | Mã số | Tổng số | Chia theo nguồn cấp kinh phí |            |                             |                  |
|----------------------------------------------------------------|-------|---------|------------------------------|------------|-----------------------------|------------------|
|                                                                |       |         | Ngân sách nhà nước           |            | Nguồn trong nước ngoài NSNN | Nguồn Nước ngoài |
|                                                                |       |         | Trung ương                   | Địa phương |                             |                  |
| A                                                              | B     | 1       | 2                            | 3          | 4                           | 5                |
| <b>Tổng chi trong đó:</b>                                      | 01    |         |                              |            |                             |                  |
| <b>1. Chi đầu tư phát triển KH&amp;CN</b>                      | 02    |         |                              |            |                             |                  |
| <b>2. Chi sự nghiệp KH&amp;CN</b>                              | 03    |         |                              |            |                             |                  |
| <b>2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</b> | 04    |         |                              |            |                             |                  |
| <b>2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&amp;CN</b>                   | 05    |         |                              |            |                             |                  |
| Trong đó: - Cấp quốc gia                                       | 06    |         |                              |            |                             |                  |
| - Cấp bộ                                                       | 07    |         |                              |            |                             |                  |
| - Cấp tỉnh                                                     | 08    |         |                              |            |                             |                  |
| - Cấp cơ sở                                                    | 09    |         |                              |            |                             |                  |
| <b>2.3. Chi sự nghiệp KH&amp;CN khác</b>                       | 10    |         |                              |            |                             |                  |
| <b>3. Chi khác cho KH&amp;CN</b>                               | 11    |         |                              |            |                             |                  |

Người lập biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)Người kiểm tra biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)....., ngày.....tháng.....năm 2022  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Biểu 04/KHCN-NV**Ban hành kèm theo Thông tư số  
15/2018/TT-BKHCN ngày 15/11/2018**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2021)Ngày nhận báo cáo:  
15/02/2022

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

| A                                                      | Mã số | Tổng số | Trong đó: số NV KH&CN chủ nhiệm là nữ | Tình trạng tiến hành       |                              |                    |                        |
|--------------------------------------------------------|-------|---------|---------------------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                        |       |         |                                       | Số đang tiến hành          |                              | Số được nghiệm thu | Số đã đưa vào ứng dụng |
|                                                        |       |         |                                       | Số phê duyệt mới trong năm | Số, chuyển tiếp từ năm trước |                    |                        |
| A                                                      | B     | 1       | 2                                     | 3                          | 4                            | 5                  | 6                      |
| <b>1. Tổng số nhiệm vụ KH&amp;CN</b>                   | 01    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| Trong đó:                                              |       |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Số đề tài/đề án KH&CN                                | 02    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Số dự án KH&CN                                       | 03    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| <b>2. Chia theo cấp quản lý</b>                        |       |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Cấp quốc gia                                         | 04    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Cấp bộ                                               | 05    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Cấp tỉnh                                             | 06    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Cấp cơ sở                                            | 07    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| <b>3. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu</b>                |       |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Khoa học tự nhiên                                    | 09    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Khoa học kỹ thuật và CN                              | 10    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Khoa học y, dược                                     | 11    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Khoa học nông nghiệp                                 | 12    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Khoa học xã hội & NV                                 | 13    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| <b>4. Chia theo mục tiêu KT_XH</b>                     |       |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Thăm dò, nghiên cứu và khai thác trái đất, khí quyển | 15    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Phát triển CSHT và quy hoạch sử dụng đất             | 16    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Phát triển SX và CN NN - CN                          | 17    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Liên quan năng lượng                                 | 19    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Phát triển y tế và bảo vệ sức khỏe con người         | 20    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Phát triển giáo dục và đào tạo                       | 21    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Phát triển và BVMT                                   | 22    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Phát triển xã hội và dịch vụ                         | 23    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Thăm dò, nghiên cứu và khai thác vũ trụ              | 24    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - NC do các trường đại học cấp kinh phí                | 25    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Nghiên cứu dân sự khác                               | 27    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |
| - Bảo đảm ANQP                                         | 28    |         |                                       |                            |                              |                    |                        |

Người lập biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)Người kiểm tra biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)....., ngày.....tháng.....năm 2022  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

|                                                                                                                                                                | Mã số    | Đơn vị<br>tính | Tổng số  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|----------|
| <b>A</b>                                                                                                                                                       | <b>B</b> | <b>C</b>       | <b>1</b> |
| <b>1. Số hợp đồng CGCN đã được đăng ký</b>                                                                                                                     | 01       | Hợp đồng       |          |
| <b>2. Số hợp đồng CGCN đã được cấp phép</b>                                                                                                                    | 02       | Hợp đồng       |          |
| <b>3. Số hợp đồng CGCN được thực hiện</b>                                                                                                                      | 03       | Hợp đồng       |          |
| <b>3.1. Chia theo ngành kinh tế (*)</b>                                                                                                                        |          |                |          |
| <b>3.2. Chia theo loại hình kinh tế</b>                                                                                                                        |          |                |          |
| - Nhà nước                                                                                                                                                     | 06       | Hợp đồng       |          |
| - Ngoài nhà nước                                                                                                                                               | 07       | Hợp đồng       |          |
| - Có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                     | 08       | Hợp đồng       |          |
| <b>3.3. Chia theo hình thức chuyển giao</b>                                                                                                                    |          |                |          |
| - CGCN độc lập                                                                                                                                                 | 09       | Hợp đồng       |          |
| - Phần CGCN trong dự án đầu tư                                                                                                                                 | 10       | Hợp đồng       |          |
| - Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng SHTT/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao | 11       |                |          |
| - Hình thức khác                                                                                                                                               | 12       | Hợp đồng       |          |
| <b>4. Tổng giá trị hợp đồng CGCN</b>                                                                                                                           | 13       | Triệu đồng     |          |
| <b>4.1. Chia theo ngành kinh tế</b>                                                                                                                            |          |                |          |
| <b>4.2. Chia theo loại hình kinh tế</b>                                                                                                                        |          |                |          |
| - Nhà nước                                                                                                                                                     | 16       | Triệu đồng     |          |
| - Ngoài nhà nước                                                                                                                                               | 17       | Triệu đồng     |          |
| - Có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                     | 18       | Triệu đồng     |          |
| <b>4.3. Chia theo hình thức chuyển giao</b>                                                                                                                    |          |                |          |
| - CGCN độc lập                                                                                                                                                 | 19       | Triệu đồng     |          |
| - Phần CGCN trong dự án đầu tư                                                                                                                                 | 20       | Triệu đồng     |          |
| - Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng SHTT/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng CNCG                  | 21       |                |          |
| - Hình thức khác                                                                                                                                               | 22       | Triệu đồng     |          |
| <b>4.4. Chia theo nguồn cấp kinh phí</b>                                                                                                                       |          |                |          |
| - Nhà nước                                                                                                                                                     | 23       | Triệu đồng     |          |
| - Ngoài nhà nước                                                                                                                                               | 24       | Triệu đồng     |          |
| - Có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                     | 25       | Triệu đồng     |          |
| <b>5. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ</b>                                                                                                             | 26       | Dự án          |          |
| <b>5.1. Chia theo ngành kinh tế</b>                                                                                                                            |          |                |          |
| <b>5.2. Chia theo loại hình kinh tế</b>                                                                                                                        |          |                |          |
| - Nhà nước                                                                                                                                                     | 29       | Dự án          |          |
| - Ngoài nhà nước                                                                                                                                               | 30       | Dự án          |          |
| - Có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                                     | 31       | Dự án          |          |
| <b>5.3. Chia theo nước đầu tư</b>                                                                                                                              |          |                |          |
| - ...                                                                                                                                                          | 32       | Dự án          |          |
| - ...                                                                                                                                                          | 33       | Dự án          |          |

Người lập biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 2022  
Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Biểu 08/KHCN-SHTT**

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018

**SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm 2021)

|                                                                                               | Mã số | Đơn vị<br>tính  | Tổng<br>số | Loại hình đơn/văn bằng |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|------------|------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|
|                                                                                               |       |                 |            | Sáng<br>chế            | Giải<br>pháp<br>hữu<br>ích | Kiểu<br>dáng<br>công<br>nghiệp | Thiết<br>kế, bố<br>trí mạch<br>tích hợp<br>bán dẫn | Nhãn hiệu                              |                                                         | Chỉ<br>dẫn<br>địa lý |
|                                                                                               |       |                 |            |                        |                            |                                |                                                    | Nhãn<br>hiệu<br>đăng ký<br>quốc<br>gia | Nhãn hiệu<br>đăng ký<br>quốc tế<br>chỉ định<br>Việt Nam |                      |
| A                                                                                             | B     | C               | 1          | 2                      | 3                          | 4                              | 5                                                  | 6                                      | 7                                                       | 8                    |
| <b>1. Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam</b>                        | 01    | Đơn             |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| Chia theo quốc tịch người nộp đơn:                                                            | 02    | Đơn             |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| - Nước....                                                                                    |       |                 |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| - Nước ....                                                                                   | 03    | Đơn             |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| <b>2. Số văn bằng bảo hộ quyền Sở hữu công nghiệp tại Việt Nam</b>                            | 04    | Văn bằng        |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| Chia theo quốc tịch chủ văn bằng:                                                             | 05    | Văn bằng        |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| - Nước....                                                                                    |       |                 |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| - Nước ....                                                                                   | 06    | Văn bằng        |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| <b>3. Số đơn đăng ký quốc tế đối tượng sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân trong nước</b> | 07    | Đơn             |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| Chia theo nước/khu vực nhận đơn:                                                              | 08    | Đơn             |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| - Nước/khu vực....                                                                            |       |                 |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| - Nước/khu vực....                                                                            | 09    | Đơn             |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| <b>4. Số chủ thể trong nước được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp tại Việt Nam</b>      | 10    | Cá nhân/tổ chức |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| Chia theo đối tượng:                                                                          | 11    | Cá nhân         |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| - Cá nhân                                                                                     |       |                 |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| - Tổ chức                                                                                     | 12    | Tổ chức         |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| <b>5. Số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã đăng ký</b>                         | 13    | Hợp đồng        |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| Chia theo quốc tịch bên giao/bên nhận:                                                        | 14    | Hợp đồng        |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| - Việt Nam/Việt Nam                                                                           |       |                 |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| - Việt nam/Nước ngoài                                                                         | 15    | Hợp đồng        |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| - Nước ngoài/Việt Nam                                                                         | 16    | Hợp đồng        |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |
| - Việt Nam/Nước ngoài                                                                         | 17    | Hợp đồng        |            |                        |                            |                                |                                                    |                                        |                                                         |                      |

Người lập biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)Người kiểm tra biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 2022

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Biểu 10/KHCN-NLAT**

Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN  
ngày 15 tháng 11 năm 2018

**NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC  
XẠ VÀ HẠT NHÂN**

(Có đến ngày 31/12 năm 2021)

|                                                                  | Mã số | Đơn vị tính | Tổng cộng | Chia theo loại hình kinh tế |                |                          |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------|-----------------------------|----------------|--------------------------|
|                                                                  |       |             |           | Nhà nước                    | Ngoài nhà nước | Có vốn đầu tư nước ngoài |
| A                                                                | B     | C           | 1         | 2                           | 3              | 4                        |
| <b>1. Số người hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử</b> | 01    | Người       |           |                             |                |                          |
| <b>1.1. Trong đó: Nữ</b>                                         | 02    | Người       |           |                             |                |                          |
| <b>1.2. Chia theo lĩnh vực KH&amp;CN</b>                         |       |             |           |                             |                |                          |
| - Khoa học tự nhiên                                              | 03    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Khoa học kỹ thuật và công nghệ                                 | 04    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Khoa học nông nghiệp                                           | 05    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Khoa học xã hội                                                | 06    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Khoa học y, dược                                               | 07    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Khoa học nhân văn                                              | 08    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Khác                                                           | 09    | Người       |           |                             |                |                          |
| <b>1.3. Chia theo trình độ chuyên môn</b>                        |       |             |           |                             |                |                          |
| - Tiến sĩ                                                        | 10    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Thạc sĩ                                                        | 11    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Đại học                                                        | 12    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Khác                                                           | 13    | Người       |           |                             |                |                          |
| <b>1.4. Chia theo lĩnh vực hoạt động</b>                         |       |             |           |                             |                |                          |
| - Quản lý nhà nước                                               | 14    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Nghiên cứu, giảng dạy                                          | 15    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Ứng dụng, dịch vụ,...                                          | 16    | Người       |           |                             |                |                          |
| <b>1.5. Chia theo lĩnh vực ứng dụng</b>                          |       |             |           |                             |                |                          |
| - Y tế                                                           | 17    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Công nghiệp và các ngành kinh tế kỹ thuật                      | 18    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Nông nghiệp                                                    | 19    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Tài nguyên và môi trường                                       | 20    | Người       |           |                             |                |                          |
| - Khác                                                           | 21    | Người       |           |                             |                |                          |
| <b>2. Số tổ chức tiến hành công việc bức xạ</b>                  | 22    | Tổ chức     |           |                             |                |                          |
| <b>3. Số cá nhân tiến hành công việc bức xạ</b>                  | 23    | Người       |           |                             |                |                          |
| <b>4. Số nhân viên bức xạ</b>                                    | 24    | Người       |           |                             |                |                          |
| <b>trong đó: Nữ</b>                                              | 25    | Người       |           |                             |                |                          |
| <b>5. Số thiết bị bức xạ</b>                                     | 26    | Thiết bị    |           |                             |                |                          |
| <b>6. Số nguồn phóng xạ</b>                                      | 27    | Nguồn       |           |                             |                |                          |
| <b>7. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp</b>       | 28    | Giấy phép   |           |                             |                |                          |

Người lập biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 2022  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)